

Bản án số: 04/2018/DS-ST
Ngày: 10/01/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ánh**.

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Trần Văn Phước**

2. Ông Nguyễn Văn Thương

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Sơn** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 10 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 109/2017/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2017 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2017/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hồ Thị Cẩm T**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh T1**, sinh năm: 1976

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Công Q, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa bà T có mặt, bà T1 và ông Q vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/8/2017, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Hồ Thị Cẩm T trình bày:

Bà với bà T1 và ông Q là chỗ chòm xóm láng giềng, nên bà có cho bà T1 vay nhiều lần tiền từ năm 2015 đến năm 2016 cụ thể các lần cho mượn như sau:

- Ngày 15/9/2015 âm lịch bà cho bà T1 vay 10.000.000 đồng
- Ngày 20/10/2015 âm lịch bà cho bà T1 vay 10.000.000 đồng
- Ngày 03/11/2015 âm lịch bà cho bà T1 vay 10.000.000 đồng
- Ngày 04/11/2015 âm lịch bà cho bà T1 vay 5.000.000 đồng
- Ngày 08/11/2015 âm lịch bà cho bà T1 vay 6.000.000 đồng
- Ngày 18/11/2015 âm lịch bà cho bà T1 vay 25.000.000 đồng
- Ngày 23/11/2015 âm lịch bà cho bà T1 vay 20.000.000 đồng
- Ngày 10/9/2015 âm lịch bà cho bà T1 vay 10.000.000 đồng
- Ngày 20/10/2015 âm lịch bà cho bà T1 vay 10.000.000 đồng
- Ngày 02/01/2016 âm lịch bà cho bà T1 vay 33.000.000 đồng
- Ngày 26/3/2016 âm lịch bà cho bà T1 vay 5.000.000 đồng
- Ngày 13/3/2016 âm lịch bà cho bà T1 vay 10.300.000 đồng

Như vậy tổng số tiền bà đã cho bà T1 vay là 154.300.000 đồng, bà T1 đã trả cho bà 15.000.000 đồng. Hiện tại bà T1 còn nợ lại bà 139.300.000 đồng. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà T1 và ông Q trả số tiền trên, nhưng bà T1 và ông Q cứ hẹn hoài mà không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 và ông Q trả cho bà 139.300.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày:

Bà T1 thừa nhận có vay của bà T nhiều lần tiền và trả nhiều lần. Do không có tiền trả nợ, nên bà có làm giấy tổng kết số tiền nợ còn thiếu và làm giấy ghi nhận tiền vay trả góp tổng nợ là 106.300.000 đồng và bà vay 33.000.000 đồng vào năm 2014. Bà đã ký tên xác nhận số tiền nợ này. Đối với số tiền 33.000.000 đồng bà ghi nợ ngày 02/01/2016 đây là số tiền còn nợ lại trong khoản tiền vay 80.000.000 đồng vay cộng dồn nhiều tháng 9,10,11 năm 2014 mà không có ghi giấy tờ. Số tiền 80.000.000 đồng này bà đã vay với lãi suất 6%/tháng, mỗi tháng bà đóng lãi cho bà T 4.800.000 đồng bắt đầu từ tháng 11 năm 2014 cho đến tháng 11/2015 tổng số tiền lãi là 57.600.000, bà đã trả 47.000.000 đồng, còn nợ lại 33.000.000 đồng. Đối với số tiền bà vay vào các ngày như bà T trình bày còn nợ là 121.000.000 đồng, bà đã trả 15.000.000 đồng, hiện tại bà còn nợ lại tiền gốc 106.000.000 đồng. Trong số tiền 121.000.000 đồng bà đã trả lãi cho bà T bắt đầu từ đầu năm 2015 đến tháng 11 năm 2015 mỗi tháng trả lãi 12.500.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, tổng cộng 125.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T đã lấy số tiền lãi này để đóng lãi lại cho người khác, vì bà T đã vay của người khác đưa cho bà mượn, do vậy bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà T. Bà thừa nhận bà còn nợ bà T 139.300.000 đồng và đồng ý trả cho bà T, nhưng bà xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết số tiền trên. Bà vay tiền bà T là để chạy đò lo xoay sở tiền trong gia đình, vì chồng bà không có đi làm. Theo bà trình bày, ông Q chồng bà cho rằng nợ này do bà gây ra bà phải tự chịu trách nhiệm không liên quan gì đến ông, ông không biết việc mượn nợ này, nên ông không đến Tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công Q trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng ông Q đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của Q đồng thời cũng không thể tiến hành hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Quan hệ tranh chấp giữa bà Hồ Thị Cẩm T với bà Nguyễn Thị Thanh T1 là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn đang cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện C đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo hòa giải nhiều lần cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công Q để hòa giải nhưng ông Q vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Q. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1, ông Q vẫn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Nguyễn Công Q.

[4] Tại phiên tòa bà T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện buộc bà T1 và ông Q trả 139.300.000 đồng, không yêu cầu trả lãi đối với số tiền này. Xét yêu cầu khởi kiện của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại các biên bản hòa giải ngày 07/11/2017 và ngày 21/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Bến Tre, bà T1 thừa nhận có vay bà T nhiều lần tiền và trả nhiều lần nhưng không có ghi biên nhận nợ. Do không có tiền trả nợ, nên bà T1 có viết và ký vào biên nhận nợ thừa nhận tổng số tiền bà T1 vay bà T 154.300.000 đồng, bà T1 đã trả được 15.000.000 đồng, còn nợ lại bà T 139.300.000 đồng. Bà T1 đồng ý trả số tiền 139.300.000 đồng cho bà T, bà T1 tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà T. Theo bà T1 toàn bộ số tiền lãi mà bà T nhận từ bà, bà T đã đưa lại cho người mà bà T vay tiền giùm cho bà. Hội đồng xét xử xét thấy, bà T1 thừa nhận đã được bà T nhắc nhở nhiều lần thời gian trả nợ nhưng do hoàn cảnh khó khăn bà T1 chưa trả được, mới làm giấy chốt nợ. Điều này cho thấy, bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, bà T1 cũng đồng ý trả số tiền 139.300.000 đồng và tự nguyện không yêu cầu xem xét số

tiền lãi đã đóng cho bà T. Do vậy, bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền 139.300.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Bà T1 xin được trả dần cho bà T mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền trên, lại không được bà T đồng ý. Hội đồng xét xử nhận thấy: việc này thuộc về thẩm quyền xem xét của cơ quan thi hành án, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc xin trả dần của bà T1.

[6] Về trách nhiệm trả nợ: Theo lời trình bày của bà T1 tại các biên bản hòa giải bà T1 thực hiện hợp đồng vay với bà T trong thời gian hôn nhân giữa bà và ông Q đang tồn tại, đồng thời bà cũng thừa nhận bà vay tiền bà T nhằm mục đích chạy đò để trang trải phục vụ kinh tế gia đình vì chồng bà là ông Q không có việc làm. Do đó theo quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình thì ông Q phải có nghĩa vụ cùng bà T1 trả số tiền trên cho bà T.

[7] Tại tòa bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 139.300.000 đồng nêu trên nên được ghi nhận.

[8] Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc bà T1 cùng ông Q trả số tiền 139.300.000 đồng cho bà T.

[9] Về án phí DSST có giá ngạch 5%: Bà T1 và ông Q phải liên đới nộp theo quy định của pháp luật: $139.300.000 \text{ đồng} \times 5\% = 6.965.000$ (Sáu triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 468; 471; 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Cẩm T. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Công Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Hồ Thị Cẩm T số tiền 139.300.000 (Một trăm ba mươi chín triệu ba trăm ngàn) đồng.

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Công Q phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.965.000 (Sáu triệu chín trăm

sáu mươi lăm ngàn) đồng. Chi cục Thi hành dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Hồ Thị Cẩm T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.483.000 (Ba triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012639 ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T1, ông Q được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Ánh